



CÔNG TY TNHH PTTM QUANG NAM 2

BẢNG BÁO GIÁ TRƯỜNG MÀM NON

MẶT HÀNG : THỊT, CÁ, CUA, GÀ, NGAN, VỊT, TRỨNG

Từ 01/04/2026

(Giá đã bao gồm thuế VAT)

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị	Giá	Ghi chú
1	Thịt lợn nạc	Kg	128,000	Giảm 4000đ
2	Thịt lợn nạc thăn	Kg	128,000	Giảm 4000đ
3	Thịt lợn sườn bỏ bì	Kg	118,000	Giảm 4000đ
4	Thịt lợn sườn có bì	Kg	110,000	Giảm 4000đ
5	Thịt ba chỉ	Kg	128,000	Giảm 4000đ
6	Sườn ốp (dẻ sườn thăn)	Kg	128,000	Giảm 4000đ
7	Xương cục	Kg	60,000	
8	Tim cật lợn tươi	Kg	170,000	
9	Tim lợn tươi	Kg	260,000	
10	Cật lợn tươi	Kg	105,000	
11	Mỡ khỏ	Kg	80,000	
12	Thịt bò bỏ bì Loại 1	Kg	270,000	Tăng 10.000đ
13	Gà ta nguyên con	Kg	115,000	
14	Gà ta bỏ chân, cổ	Kg	120,000	
15	Ngan nguyên con (>3,4kg/1con)	Kg	110,000	
16	Ngan bỏ chân, cổ (>3,4kg/1con)	Kg	120,000	
17	Vịt nguyên con (Vịt Super >2,5kg/1con)	Kg	85,000	
18	Vịt bỏ chân cổ (Vịt Super > 2,5kg/1con)	Kg	95,000	
19	Vịt nguyên con (Vịt cỏ)	Kg	85,000	
20	Vịt bỏ chân cổ (Vịt cỏ)	Kg	90,000	
21	Gà lườn không da, xương	Kg	80,000	
22	Gà trắng bỏ chân cổ	Kg	75,000	
23	Gà trắng bỏ chân cổ cánh	Kg	70,000	
24	Giò lụa	Kg	150,000	
25	Chả lụa	Kg	150,000	
26	Trứng gà đỏ	Kg	54,000	Giảm 5000đ

27	Trứng gà trắng	Kg	56,000	Giảm 6000đ
28	Trứng vịt	Kg	55,000	Giảm 5000đ
29	Trứng chim cút	Quả	800	
30	Trứng cút	Kg	75,000	Giảm 5000đ
31	Đậu phụ trắng	Kg	25,000	
32	Đậu phụ rán	Kg	30,000	
33	Hến	Kg	17,000	
34	Trai	Kg	10,000	
35	Ngao loại 1	Kg	27,000	Tăng 2000đ
36	Ngao loại 2	Kg	24,000	Tăng 2000đ
37	Cá rô đồng (3,4 con /1kg)	Kg	90,000	
38	Cá rô đồng (5,6 con /1kg)	Kg	85,000	
39	Cá thu phần cắt khúc, bỏ đầu	Kg	200,000	
40	Cá trắm (> 3,5 kg/1con)	Kg	75,000	
41	Cá trắm (>2,5 kg/1con)	Kg	70,000	
42	Cá trắm khúc giữa	Kg	100,000	
43	Cá sộp to (cá quả to)	Kg	95,000	
44	Cá sộp bé (cá quả bé)	Kg	90,000	
45	Tép gạo	Kg	150,000	
46	Tôm đồng	Kg	240,000	
47	Tôm bé (90-100 con/1kg)	Kg	Hết hàng	
48	Tôm (60 - 70 con/1kg)	Kg	255,000	
49	Tôm (50 - 60 con /1kg)	Kg	260,000	
50	Tôm (40 - 50 con /1kg)	Kg	265,000	
51	Tôm (35 - 40 con /1kg)	Kg	270,000	
52	Cua đồng	Kg	160,000	
53	Cáy	Kg	150,000	
54	Lươn	Kg	200,000	
55	Lươn làm sẵn (bỏ xương)	Kg	280,000	
56	Chim bồ câu sống	Con	80,000	
57	Chim bồ câu làm sạch	Kg	290,000	

CÔNG TY TNHH PTTM QUANG NAM 2**BẢNG BÁO GIÁ TRƯỜNG MẦM NON****MẶT HÀNG : RAU, CỦ, QUẢ**

Từ 01/04/2026

(Giá đã bao gồm thuế VAT)

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá	Ghi chú
1	Bắp cải Đà Lạt	Kg	15,000	
2	Bắp cải ta	Kg	13,000	
3	Bắp cải tím	Kg	25,000	
4	Bầu	Kg	25,000	
5	Bí đỏ chín	Kg	22,000	
6	Bí đỏ xanh (bí ngô non)	Kg	22,000	
7	Bí xanh (Bí Mộc Châu đặc ruột)	Kg	22,000	Giảm 3000đ
8	Bí xanh ta (Bí bò)	Kg	Hết mùa	
9	Cà chua Đà Lạt	Kg	22,000	
10	Cà chua ta	Kg	18,000	
11	Cà rốt Đà Lạt	Kg	17,000	
12	Cà rốt ta	Kg	17,000	
13	Cải canh	Kg	24,000	Tăng 4000đ
14	Cải chip	Kg	24,000	
15	Cải cúc	Kg	Hết mùa	
16	Cải ngồng	Kg	18,000	
17	Cải ngọt (cải thìa)	Kg	18,000	
18	Cải thảo	Kg	18,000	
19	Cần tây, tỏi tây	Kg	70,000	
20	Củ cải	Kg	18,000	
21	Củ rền	Kg	30,000	
22	Củ dưa ọ nhỏ	Kg	70,000	
23	Đậu Còve (Đỗ quả)	Kg	30,000	Giảm 4000đ
24	Đu đủ xanh	Kg	12,000	
25	Dứa quả	Kg	20,000	
26	Gấc	Kg	Hết mùa	
27	Giá đỗ	Kg	15,000	
28	Gừng	Kg	40,000	
29	Hành khô	Kg	35,000	
30	Hành khô ta	Kg	50,000	
31	Hành lá	Kg	25,000	

32	Hành tây	Kg	16,000	
33	Khoai lang Đà Lạt	Kg	25,000	
34	Khoai sọ bé (khoai sọ ta)	Kg	28,000	
35	Khoai sọ sấp ruột vàng	Kg	30,000	
36	Khoai sọ To (khoai sọ ta)	Kg	30,000	
37	Khoai tây (6-7 củ /1kg)	Kg	18,000	
38	Khoai tây bé (8-10 củ/1kg)	Kg	15,000	
39	Khoai tây to (3-5 củ /1kg)	Kg	20,000	
40	Lá hẹ	Kg	25,000	
41	Lá lốt	Kg	17,000	
42	Mùi tàu	Kg	30,000	
43	Mùng toi	Kg	28,000	
44	Mướp	Kg	25,000	bổ sung
45	Ngô ngọt	Kg	20,000	Giảm 2000đ
46	Ớt chuông	Kg	70,000	
47	Ớt xanh	Kg	70,000	
48	Quả me chua	Kg	35,000	
49	Rau đay	Kg	30,000	bổ sung
50	Rau dền	Kg	15,000	
51	Rau lang	Kg	20,000	bổ sung
52	Rau muống	Kg	15,000	bổ sung
53	Rau ngót canh	Kg	35,000	bổ sung
54	Rau Thơm	Kg	30,000	
55	Su hào	Kg	Hết mùa	
56	Súp lơ trắng	Kg	35,000	
57	Súp lơ xanh	Kg	35,000	
58	Susu quả	Kg	18,000	
59	Thì là	Kg	30,000	
60	Tỏi khô	Kg	35,000	
61	Xả	Kg	13,000	

TRÁI CÂY

62	Cam sành xanh loại 1 (vắt nước)	Kg	32,000	
63	Chuối tây	Kg	23,000	
64	Chuối tiêu	Kg	23,000	
65	Dưa hấu loại 1 (dưa Sài Gòn)	Kg	22,000	Giảm 3000đ
66	Dưa hấu loại 2 (dưa Gia Lai)	Kg	hết hàng	
67	Thanh Long	Kg	32,000	

CÔNG TY TNHH PTM QUANG NAM 2

BẢNG BÁO GIÁ TRƯỜNG MÀM NON
MẶT HÀNG : ĐỒ KHÔ, GIA VỊ, GẠO, MIẾN
 Từ 01/04/2026

(Giá đã bao gồm thuế VAT)

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị	Giá	Ghi chú
1	Bánh đa dài (Mì gạo khô)	Kg	32,000	
2	Bánh đa sợi nhỏ loại 1 (bánh phở)	Kg	53,000	Đóng 340gr 1 túi
3	Bánh đa sợi nhỏ loại 2 (bánh phở)	Kg	hết hàng	Đóng 280gr 1 túi
4	Bánh đa sợi to loại 1 Âu Lạc	Kg	53,000	Đóng 340gr 1 túi
5	Bánh đa tổ chim	Kg	35,000	
6	Bánh gạo An (vị táo)	Kg	154,000	Đóng 111g 1 túi
7	Bột canh Iot Hải Châu	Kg	24,000	đóng 190gr 1 túi
8	Bột canh Thiên Hương	Kg	20,000	đóng 180gr 1 túi
9	Bột sắn ta loại 1	Kg	180,000	
10	Bột sắn ta loại 2	Kg	hết hàng	
11	Bún khô cân (đóng túi 500gr)	Kg	32,000	Đóng 500gr 1 túi
12	Bún khô L1 Âu Lạc (miến gạo)	kg	53,000	Đóng 340gr 1 túi
13	Bún tươi	Kg	14,000	
14	Dầu ăn Meizan 5 lit	Kg	49,000	Đóng 1 can 5 lít (4,7kg)
15	Dầu ăn Neptune 5 lit	Kg	64,000	Đóng 1 can 5 lít (4,7kg)
16	Dầu ăn Neptune 1 lit	Kg	65,300	Đóng 1 can 1 lít (0,95kg)
17	Dầu ăn Simply 1 lit	Kg	66,300	Đóng 1 can 1 lít (0,95kg)
18	Dầu ăn Simply 2 lit	Kg	65,000	Đóng 1 can 2 lít (1,9kg)
19	Dầu ăn Simply 5 lit	Kg	66,000	Đóng 1 can 5 lít (4,7kg)
20	Dầu cá Kiddy 250ml	Kg	144,000	đóng 1 chai 250ml
21	Đỗ đen L1(đỗ quê)	Kg	75,000	
22	Đỗ đen L2 (đỗ xanh lòng)	Kg	70,000	
23	Đỗ đen L3 (đỗ trắng lòng)	Kg	65,000	
24	Đỗ đen L4 (đỗ tàu)	Kg	50,000	
25	Đỗ đỏ to	Kg	65,000	
26	Đỗ tương	Kg	35,000	

27	Đỗ xanh tầy vỏ	Kg	50,000	
28	Đỗ xanh có vỏ	Kg	45,000	
29	Đường trắng cân	Kg	25,000	
30	Đường trắng xuất khẩu	Kg	25,000	
31	Gạo tẻ Bắc Thơm (Gạo mới)	Kg	18,000	
32	Gạo Bắc Hải Hậu (Gạo mới)	Kg	18,000	
33	Gạo tẻ Đài thơm	Kg	16,500	
34	Gạo nếp L1 (nếp Nhung)	Kg	32,000	
35	Gạo nếp L2 (nếp cái hoa vàng)	Kg	30,000	
36	Gạo nếp L3 (nếp cái hoa vàng)	Kg	Hết hàng	
37	Gạo nếp L4 (nếp sáp miền Nam)	kg	24,000	
38	Hạt nêm Knor 1,8kg	Kg	56,000	đóng 1,8kg 1 túi
39	Hạt nêm Knor 900gr	Kg	71,000	Đóng 900gr 1 túi
40	Hạt sen khô loại 1	Kg	190,000	
41	lạc đỏ	Kg	70,000	
42	Lạc nhãn	Kg	70,000	
43	lạc trắng	Kg	60,000	
44	Miến dong cân (loại sợi ngắn)	Kg	60,000	
45	Miến dong cân (loại sợi dài)	Kg	66,000	
46	Miến dong Hoàng Anh (Phú Thịnh)	Kg	70,000	Đóng 400gr 1 túi
47	Miến Vua làng So	Kg	74,000	Đóng túi 500gr 1 túi
48	Mộc nhĩ ta	Kg	180,000	
49	Mộc nhĩ tàu (Mộc nhĩ cắt chân)	Kg	120,000	
50	Muối hạt	Kg	6,000	
51	Muối I Ôt	Kg	6,000	
52	Nấm hương	Kg	275,000	
53	Nước cốt dừa 160ml	Kg	110,000	Đóng lọ 0,2kg (160ml)
54	Nước cốt dừa 400ml	Kg	72,000	Đóng lọ 0,45kg (400ml)
55	Nước mắm Đệ Nhị	Kg	20,000	Đóng 1 chai 0,95kg (800ml)
56	Nước Mắm Nam Ngư 750ml	Kg	55,000	đóng 1 chai 0,9kg (750ml)
57	Nước mắm Ninh Cơ	Kg	27,500	Đóng 1 chai 1,1kg (1 lít)

58	Nước mắm Ông tây	Kg	20,000	Đóng 1 chai 1 kg (900ml)
59	Nước tương Chinsu 300ml	Kg	45,000	Đóng 1 chai 0,4kg (300ml)
60	Nước tương Maggi 300ml	Kg	50,000	Đóng 1 chai 0,35kg (300ml)
61	Nước tương Maggi 700ml	Kg	45,000	Đóng 1 chai 0,8kg (700ml)
62	Nước tương Nam Dương can 2l	Kg	20,500	Đóng 1 can 2,2 kg (2 lít)
63	Thịt kho tàu Knor	Kg	175,000	Đóng 1 túi 0,04kg
64	Vừng hạt (vừng trắng)	Kg	80,000	
65	Vừng hạt (vừng vàng)	Kg	90,000	
66	Hạt nêm Ajingon túi 900gr	Kg	65,000	Đóng túi 900gr
67	Hạt nêm Ajingon túi 2kg	Kg	58,000	Đóng túi 2kg
68	Bánh mì	Kg	42,000	1 bánh 0,12kg
69	Mì chính Ajimoto	Kg	68,000	
70	Dầu cá Raneer	Kg	69,000	Chai 1L(0,95Kg), chai 2 (1,9Kg)
71	Nước Mắm cá Nha Trang 15% đậm	Kg	27,000	Chai 1L (1,2kg), chai 2L(2,4kg)
72	Nước Mắm cá Nha Trang 25% đậm	Kg	40,000	Chai 1L (1,25kg), chai 2L(2,5kg)

Vụ Bản, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Giám đốc



Trần Văn Hải